

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 23 tháng 5 năm 2016.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phùng Tuấn Hà Bà Lê Thị Chiến Ông Vũ Tiến Dương Bà Phạm Thị Hồng Điệp Ông Phạm Quang Huy	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (Miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2017)
Ban Kiểm soát	Ông Phan Khắc Vinh Ông Lê Anh Quốc Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Tiến Dương Ông Hồ Minh Việt Bà Phạm Thị Hồng Điệp Ông Nguyễn Thanh Tú Ông Phan Quang Tuấn Anh Ông Bùi Anh Dũng	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2017) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2018)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Công ty mẹ") và các công ty con ("Tổng Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 54. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí và các công ty con ("Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2017, và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") phê duyệt vào ngày 29 tháng 3 năm 2018. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 54.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

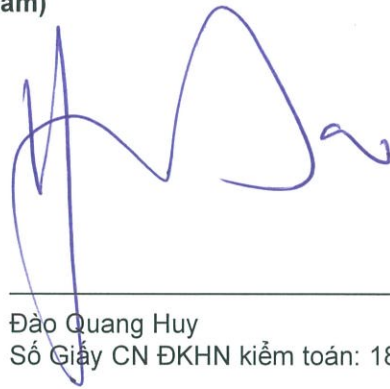
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Đào Quang Huy
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1895-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM6932
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.786.143.044.848	4.741.485.264.868
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.342.345.339.986	1.694.402.253.760
111	Tiền		338.508.337.541	388.862.253.760
112	Các khoản tương đương tiền		1.003.837.002.445	1.305.540.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		28.244.800.000	13.500.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(a)	28.244.800.000	13.500.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.229.463.525.562	1.631.677.896.355
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.684.907.681.145	1.425.783.612.685
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	431.103.266.432	76.220.418.183
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	211.045.807.038	173.194.455.448
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(98.255.510.692)	(44.259.869.663)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		662.281.639	739.279.702
140	Hàng tồn kho	10	774.605.298.993	969.659.943.435
141	Hàng tồn kho		790.864.877.778	985.760.389.976
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.259.578.785)	(16.100.446.541)
150	Tài sản ngắn hạn khác		411.484.080.307	432.245.171.318
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		10.140.752.223	6.617.348.798
152	Thuế GTGT được khấu trừ		400.131.863.898	423.299.760.670
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	1.211.464.186	2.328.061.850

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.386.636.201.219	1.485.521.151.402
210	Các khoản phải thu dài hạn		8.361.270.031	5.308.517.717
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	1.256.100.000
216	Phải thu dài hạn khác		8.361.270.031	4.052.417.717
220	Tài sản cố định		203.600.840.740	233.964.209.561
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	100.747.708.067	130.931.767.076
222	Nguyên giá		327.870.252.182	339.681.880.486
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(227.122.544.115)	(208.750.113.410)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	102.853.132.673	103.032.442.485
228	Nguyên giá		107.082.807.737	106.704.875.769
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.229.675.064)	(3.672.433.284)
230	Bất động sản đầu tư	13	802.740.513.854	915.227.460.670
231	Nguyên giá		861.998.984.242	934.696.415.019
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(59.258.470.388)	(19.468.954.349)
240	Tài sản dở dang dài hạn		102.728.014.308	77.085.251.139
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	102.728.014.308	77.085.251.139
250	Đầu tư tài chính dài hạn		42.001.621.150	37.063.714.702
252	Đầu tư vào công ty liên kết	5(b)	17.294.889.230	16.903.714.702
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(c)	27.560.000.000	22.160.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.853.268.080)	(2.000.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		227.203.941.136	216.871.997.613
261	Chi phí trả trước dài hạn	15	213.430.498.636	201.267.567.590
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24	-	189.110.129
269	Lợi thế thương mại	16	13.773.442.500	15.415.319.894
270	TỔNG TÀI SẢN		6.172.779.246.067	6.227.006.416.270

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 44)
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.512.198.485.463	4.582.547.844.658
310	Nợ ngắn hạn		4.099.088.566.592	4.162.315.961.176
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.375.987.881.476	1.446.414.809.155
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	304.168.612.427	19.037.977.620
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	11	31.400.887.211	21.287.963.647
314	Phải trả người lao động		86.684.642.775	64.202.977.309
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	22.227.978.586	72.948.847.410
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20(a)	35.076.695.490	30.362.744.050
319	Phải trả ngắn hạn khác	21	144.946.961.090	140.627.818.410
320	Vay ngắn hạn	22(a)	2.031.170.448.265	2.302.634.027.522
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		67.424.459.272	64.798.796.053
330	Nợ dài hạn		413.109.918.871	420.231.883.482
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20(b)	75.077.806.678	102.350.533.942
337	Phải trả dài hạn khác	23	55.850.108.311	66.576.995.606
338	Vay dài hạn	22(b)	278.882.003.882	251.304.353.934
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	24	3.300.000.000	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.660.580.760.604	1.644.458.571.612
410	Vốn chủ sở hữu		1.660.580.760.604	1.644.458.571.612
411	Vốn góp của chủ sở hữu	25, 26	866.001.240.000	866.001.240.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		866.001.240.000	866.001.240.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	26	133.918.052.614	133.918.052.614
414	Vốn khác của chủ sở hữu	26	56.740.087.775	56.740.087.775
415	Cổ phiếu quỹ	26	(35.523.322.342)	(35.523.322.342)
418	Quỹ đầu tư phát triển	26	172.453.174.126	172.453.174.126
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	26	303.178.676.162	270.142.492.969
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		171.816.089.358	126.460.602.490
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		131.362.586.804	143.681.890.479
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	27	163.812.852.269	180.726.846.470
440	TỔNG NGUỒN VỐN		6.172.779.246.067	6.227.006.416.270


Hà Văn Phương
Người lập

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởngPhùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 29 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2017 VND	2016 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.834.566.185.375	10.058.565.973.290
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(131.307.913.285)	(176.507.006.819)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.703.258.272.090	9.882.058.966.471
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(9.955.349.766.791)	(9.223.562.797.487)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	747.908.505.299	658.496.168.984
21	Doanh thu hoạt động tài chính	66.337.307.855	68.131.386.998
22	Chi phí tài chính	(113.393.202.528)	(104.195.476.130)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(105.602.842.553)	(81.342.268.416)
24	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	391.174.529	(378.312.558)
25	Chi phí bán hàng	(255.769.838.013)	(236.590.286.036)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(246.738.361.502)	(175.683.250.956)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	198.735.585.640	209.780.230.302
31	Thu nhập khác	12.001.994.383	11.774.290.030
32	Chi phí khác	(8.275.065.574)	(9.843.764.170)
40	Lợi nhuận khác	3.726.928.809	1.930.525.860
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	202.462.514.449	211.710.756.162
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(55.154.138.356)	(43.718.626.868)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(3.489.110.129)	(1.014.402.501)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	143.819.265.964	166.977.726.793
Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	131.362.586.804	143.681.890.479
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	12.456.679.160	23.295.836.314
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.578



Hà Văn Phương
Người lập



Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 29 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	202.462.514.449	211.710.756.162
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	39 82.646.733.051	46.976.983.663
03	Các khoản dự phòng	55.008.041.353	(13.602.639.075)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	34 585.648.946	1.281.020.127
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(49.830.020.287)	(55.983.010.417)
06	Chi phí lãi vay	34 105.602.842.553	81.342.268.416
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	396.475.760.065	271.725.378.876
09	Tăng các khoản phải thu	(627.252.864.667)	(270.908.955.749)
10	Giảm hàng tồn kho	194.895.512.198	426.956.675.471
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	206.005.326.977	(176.648.704.659)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(2.427.463.087)	7.770.241.596
14	Tiền lãi vay đã trả	(101.358.064.470)	(80.637.851.647)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	11 (49.225.276.378)	(48.369.479.667)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	83.681.659.609
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(12.994.231.753)	(10.678.882.194)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4.118.698.885	202.890.081.636
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(35.467.376.989)	(493.455.030.883)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	584.629.383	807.902.754
23	Chi đầu tư tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	(28.244.800.000)	(13.500.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	13.500.000.000	9.222.550.381
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(c) (5.400.000.000)	(46.470.086.614)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3 (1.074.399.778)	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	53.862.131.587	47.654.921.388
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.239.815.797)	(495.739.742.974)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	27 2.352.773.000	45.740.000.000
32	Mua lại cổ phiếu đã phát hành	27 -	(795.000.000)
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	41 6.965.782.684.792	6.568.717.739.850
34	Chi trả nợ gốc vay	41 (7.209.668.614.101)	(5.954.788.807.093)
36	Chi trả cổ tức cho cổ đông	28 (112.485.661.597)	(133.211.683.333)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(354.018.817.906)	525.662.249.424
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(352.139.934.818)	232.812.588.086
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.694.402.253.760	1.461.210.798.980
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	83.021.044	378.866.694
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	1.342.345.339.988	1.694.402.253.760

Hà Văn Phương
Người lập

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 29 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Công ty mẹ”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 18 ngày 23 tháng 5 năm 2016. Công ty mẹ được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn” hay “PVN”).

Cổ phiếu của Công ty mẹ đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PET, theo Quyết định số 94/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 13 tháng 8 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty mẹ và các công ty con (“Tổng Công ty”) bao gồm:

- Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, sản lát;
- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý, dịch vụ hỗ trợ nhân sự;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị;
- Mua bán thiết bị viễn thông;
- Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí;
- Vận tải và xếp dỡ cấu kiện siêu trường siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ, sản phẩm sinh hoạt đời sống cho các hoạt động của ngành dầu khí;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu LPG, chiết nạp ga;
- Phát triển và kinh doanh bất động sản;
- Quản lý bất động sản (tòa nhà, khách sạn, các công trình nhà ở); và
- Gia công linh kiện điện tử, thiết bị tin học và truyền thông.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có 2.396 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.375 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có 13 công ty con sở hữu trực tiếp, 2 công ty con sở hữu gián tiếp, 1 công ty liên kết trực tiếp và 1 công ty liên kết gián tiếp được trình bày như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tổng tỷ lệ quyền biểu quyết	Tổng tỷ lệ quyền sở hữu
I. Công ty con trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“PSD”)	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông	TP. HCM	80,02%	80,02%
2	Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển (“POTS”)	Thương mại, dịch vụ	TP. HCM	60%	60%
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (“PSV”)	Cung cấp dịch vụ	Vũng Tàu	70%	70%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tổng tỷ lệ quyền biểu quyết	Tổng tỷ lệ quyền sở hữu
I. Công ty con trực tiếp (tiếp theo)					
4	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung (“PSMT”)	Thương mại, dịch vụ	Quảng Ngãi	99,79%	99,79%
5	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (“PSA”)	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà	Hà Nội	78,61%	78,61%
6	Công ty TNHH Petrosetco - SSG (“PSSSG”)	Kinh doanh bất động sản	TP. HCM	51%	51%
7	Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh (“Smartcom”)	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm	TP. HCM	55%	55%
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí (“PSR”)	Bán lẻ điện thoại	TP. HCM	75%	72,75%
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam (“PSL”) (*)	Hỗ trợ vận tải	TP. HCM	67%	44%
10	Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí (“PHTD”)	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi	TP. HCM	56%	56%
11	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cầu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco - Ale (“Petrosetco - Ale”)	Vận tải và xếp dỡ cầu kiện siêu trường siêu trọng	TP. HCM	51%	51%
12	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí (“PST”) (**)	Ngưng hoạt động và đang chờ giải thể	TP. HCM	100%	100%
13	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí (“PSG”) (**)	Ngưng hoạt động và đang chờ giải thể	TP. HCM	100%	100%
II. Công ty con gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh (“Bình Minh”)	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	TP. HCM	51%	40,81%
2	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang (“Nha Trang PST”)	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Nha Trang	100%	99,79%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tổng tỷ lệ quyền biểu quyết	Tổng tỷ lệ quyền sở hữu
III. Công ty liên kết trực tiếp					
1	Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Dịch vụ cho thuê văn phòng	Bà Rịa - Vũng Tàu	24%	24%
IV. Công ty liên kết gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom (***)	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	Hà Nội	20%	16%

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ tại PSL chỉ là 44%, Công ty mẹ vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSL thông qua 2/3 đại diện trong Ban Giám đốc của PSL. Do đó, Công ty mẹ kiểm soát PSL và PSL vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Công ty mẹ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

(**) Theo các Quyết định số 313/QĐ-DVTHDK-HĐQT và 314/QĐ-DVTHDK-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty quyết định giải thể PST và PSG kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012. Hiện tại, PST và PSG đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp và trong giai đoạn từ năm 2012 đến nay không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh.

(***) Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tổng Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong nội bộ các công ty thành viên được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tổng Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tổng Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Máy móc thiết bị	5% - 33%
Phương tiện vận tải	10% - 33%
Thiết bị quản lý	10% - 33%
Phần mềm máy tính	12,5% - 33%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không phải trích khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Quyền sử dụng đất	10%
Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Trang thiết bị	14% - 33%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng và tiền thuê kho trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí vỏ bình ga được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm phù hợp với quy định tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai".

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Vốn chủ sở hữu****(a) Vốn cổ phần**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông và được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành và được mua lại bởi chính Công ty mẹ, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

(d) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

(e) Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

(c) Chia cổ tức

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được tạm chia theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và sẽ được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu hoạt động cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động khi Tổng Công ty là bên cho thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

(d) Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận khi được hưởng, được xác định dựa trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(e) Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(f) Thu nhập từ ký cược, ký quỹ vỏ bình ga**

Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vỏ bình ga được phân bổ từ số tiền ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình ga đã nhận từ khách hàng theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, tương ứng với cách thức phân bổ chi phí vỏ bình ga (Thuyết minh 2.13), theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai”.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.23 Giá vốn

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, và chiết khấu thanh toán.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và các chi phí bằng tiền khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tại Việt Nam yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch HĐQT, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH**Thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ ASSA (“ASSA”)**

Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 09/2017/PETROSETCO ngày 23 tháng 10 năm 2017, Công ty mẹ đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại ASSA tương đương 18,5 tỷ đồng cho bên thứ ba với giá chuyển nhượng là 18,5 tỷ đồng. Khoản lỗ 245.247.378 đồng là chênh lệch giữa tổng giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 34). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, bên nhận chuyển nhượng đã thanh toán số tiền là 6.476.500.000 đồng.

	Giá trị ghi nhận tại ngày bán VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.550.899.778
Các khoản phải thu ngắn hạn	3.688.862.373
Tài sản cố định	7.456.917.711
Tài sản khác	500.000.000
	19.196.679.862
Nợ phải trả	451.432.484
	18.745.247.378
Tài sản thuần	18.745.247.378
Giá chuyển nhượng	18.500.000.000
Lỗ do thanh lý công ty con	(245.247.378)
	6.476.500.000
Khoản tiền thu được trong năm	6.476.500.000
	(1.074.399.778)
Tiền thuần thu hồi đầu tư trong năm	(1.074.399.778)

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2017	2016
	VND	VND
Tiền mặt	7.250.188.703	7.892.234.694
Tiền gửi ngân hàng	331.258.148.838	380.970.019.066
Các khoản tương đương tiền (*)	1.003.837.002.445	1.305.540.000.000
	<u>1.342.345.339.986</u>	<u>1.694.402.253.760</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, một hợp đồng tiền gửi tại một ngân hàng thương mại với giá trị là 10 tỷ đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay được cấp bởi ngân hàng thương mại cho Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh, là một công ty con của Tổng Công ty (Thuyết minh 41(b)).

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>2017</u>		<u>2016</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	28.244.800.000	28.244.800.000	13.500.000.000	13.500.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, một hợp đồng tiền gửi tại một ngân hàng thương mại với giá trị là 10 tỷ đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay được cấp bởi ngân hàng thương mại cho Công ty Cổ phần Hội tụ Thông Minh, là một công ty con của Tổng Công ty (Thuyết minh 41(b)).

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	2017			2016		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH						
Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	16.441.621.150	(*)	-	16.050.446.622	(*)	-
Công ty Cổ phần						
Đầu tư và Thương mại số Vietecom	853.268.080	(*)	(853.268.080)	853.268.080	(*)	-
	<u>17.294.889.230</u>		<u>(853.268.080)</u>	<u>16.903.714.702</u>		<u>-</u>

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày ở Thuyết minh 1.

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do các công ty này không phải là công ty niêm yết đại chúng.

Biến động trong đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	16.903.714.702	16.428.759.180
Tăng do đầu tư mới	-	853.268.080
Lãi/(lỗ) trong năm	391.174.528	(378.312.558)
Số dư cuối năm	<u>17.294.889.230</u>	<u>16.903.714.702</u>

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào đơn vị khác

	2017			2016		
	Giá gốc	Giá trị	Dự	Giá gốc	Giá trị	Dự
	VND	hợp lý	phòng	VND	hợp lý	phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)
Công ty TNHH Coolpad Việt Nam	20.160.000.000	(*)	-	20.160.000.000	(*)	-
Công ty CP Khí Công nghiệp Dầu khí Việt Hàn (**)	5.400.000.000	(*)	-	-	-	-
	<u>27.560.000.000</u>		<u>(2.000.000.000)</u>	<u>22.160.000.000</u>		<u>(2.000.000.000)</u>

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do các công ty này không phải là công ty niêm yết đại chúng.

(**) Trong năm 2017, PSMT, một công ty con của Tổng Công ty, đã đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Dầu khí Việt Hàn với tổng vốn đầu tư là 5,4 tỷ đồng, tương đương 12% vốn chủ sở hữu.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2017	2016
	VND	VND
Bên thứ ba		
<i>Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam</i>	133.225.047.545	110.341.725.392
<i>Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động</i>	202.772.207.964	37.687.183.365
<i>Công ty TNHH Kỹ Thuật Icool</i>	72.210.248.974	94.210.248.974
<i>Công ty TNHH Coolpad Việt Nam</i>	64.773.758.615	27.004.245.385
<i>Các bên thứ ba khác</i>	1.102.962.522.899	1.045.586.820.267
	<u>1.575.943.785.997</u>	<u>1.314.830.223.383</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 42(b)(i))		
<i>Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro</i>	31.621.779.201	27.607.958.118
<i>Công ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn</i>	31.909.312.911	32.045.013.639
<i>Các bên liên quan khác</i>	45.432.803.036	51.300.417.545
	<u>108.963.895.148</u>	<u>110.953.389.302</u>
	<u>1.684.907.681.145</u>	<u>1.425.783.612.685</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2017	2016
	VND	VND
Bên thứ ba		
<i>Global Consulting and Mechanical Services LLC (*)</i>	201.462.439.669	-
<i>Rosemount Technology Limited (*)</i>	82.247.625.736	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát</i>	42.025.456.603	42.025.456.603
<i>Itel Mobile Limited</i>	34.109.668.290	6.612.510.000
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cường Thịnh</i>	20.059.023.213	-
<i>Các bên thứ ba khác</i>	51.199.052.921	27.582.451.580
	<u>431.103.266.432</u>	<u>76.220.418.183</u>

(*) Trong năm 2017, POTS, một công ty con của Tổng Công ty, ký hợp đồng và đã nhận ứng trước từ người mua với số tiền là 232 tỷ đồng (Thuyết minh 18) và đồng thời POTS cũng đã ứng trước cho các nhà cung cấp là Global Consulting and Mechanical Services LLC và Rosemount Technology Limited liên quan đến hợp đồng dịch vụ này. Nội dung dịch vụ sẽ được thực hiện từ ngày ký đến năm 2022.

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2017	2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại được hưởng phải thu	77.929.081.416	66.412.185.181
Phải thu lãi tiền gửi	2.825.578.761	7.572.079.938
Phải thu khác từ nhà cung cấp	71.950.709.329	79.819.833.522
Ký quỹ, ký cược	27.359.900.443	1.524.837.600
Các khoản khác	30.980.537.089	17.865.519.207
	<u>211.045.807.038</u>	<u>173.194.455.448</u>

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2017			Số ngày quá hạn Ngày
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	195.074.080.813	96.818.570.121	(98.255.510.692)	Trên 6 tháng đến dưới 5 năm
	2016			Số ngày quá hạn Ngày
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	69.673.553.721	25.413.684.058	(44.259.869.663)	Trên 6 tháng đến dưới 5 năm

10 HÀNG TỒN KHO

	2017		2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	64.496.621.718	-	33.931.135.537	-
Nguyên vật liệu tồn kho	1.637.344.682	-	1.792.014.813	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	2.796.581.843	-	2.505.719.355	-
Chi phí SXKD dở dang	449.417.522	-	469.936.562	-
Hàng hóa	682.996.947.436	(16.259.578.785)	844.153.414.096	(16.100.446.541)
Thành phẩm	37.140.025	-	2.596.848	-
Hàng gửi đi bán	38.450.824.552	-	102.905.572.765	-
	790.864.877.778	(16.259.578.785)	985.760.389.976	(16.100.446.541)

Tổng Công ty đã thế chấp một phần giá trị hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 22(a)).

10 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	16.100.446.541	30.086.714.085
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 32, 39)	4.430.546.901	6.366.306.120
Tăng do mua công ty con gián tiếp	-	359.957.654
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 32, 39)	(4.271.414.657)	(20.712.531.318)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	<u>16.259.578.785</u>	<u>16.100.446.541</u>

11 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**(a) Thuế phải thu Nhà nước**

	2017 VND	2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.083.452.440
Thuế thu nhập cá nhân	432.613.901	613.448.058
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	190.237.056	455.167.122
Các khoản thuế khác	588.613.229	175.994.230
	<hr/>	<hr/>
	<u>1.211.464.186</u>	<u>2.328.061.850</u>

(b) Thuế phải nộp Nhà nước

	2017 VND	2016 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 44)
Thuế thu nhập cá nhân	8.130.155.785	1.455.661.282
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	19.518.892.604	5.060.854.446
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.751.838.822	14.763.470.719
Các khoản thuế khác	-	7.977.200
	<hr/>	<hr/>
	<u>31.400.887.211</u>	<u>21.287.963.647</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động trong năm của các khoản thuế phải thu Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2017	Trong năm				Tại ngày 31.12.2017	
	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã cắt trừ VND	Phân loại lại VND	Giảm do thanh lý công ty con VND	Phải thu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.083.452.440	-	-	(1.173.440.093)	89.987.653	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	613.448.058	-	-	(613.448.058)	432.613.901	-	432.613.901
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	455.167.122	-	-	-	(264.930.066)	-	190.237.056
Thuế, phí và lệ phí phải nộp khác	175.994.230	-	-	(175.994.230)	588.613.229	-	588.613.229
	<u>2.328.061.850</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(1.962.882.381)</u>	<u>846.284.717</u>	<u>-</u>	<u>1.211.464.186</u>

Tình hình biến động trong năm của các khoản thuế phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2017	Trong năm				Tại ngày 31.12.2017	
	Phải nộp (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 44) VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã cắt trừ VND	Phân loại lại VND	Giảm do thanh lý công ty con VND	Phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.763.470.719	55.154.138.356	(49.225.276.378)	(1.173.440.093)	89.987.653	(89.987.653)	19.518.892.604
Thuế thu nhập cá nhân	1.455.661.282	21.954.513.621	(19,476,747,045)	(613.448.058)	432.613.901	(754.879)	3.751.838.822
Thuế, phí và lệ phí phải nộp khác	7.977.200	9.335.391.655	(9,755,987,854)	(175,994,230)	588,613,229	-	-
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.060.854.446	1.597.925.109.436	(376.380.556.243)	(1.218.210.321.788)	(264.930.066)	-	8.130.155.785
	<u>21.287.963.647</u>	<u>1.684.369.153.068</u>	<u>(454.838.567.520)</u>	<u>(1.220.173.204.169)</u>	<u>846.284.717</u>	<u>(90.742.532)</u>	<u>31.400.887.211</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

12	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	Tài sản cố định hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	98.775.127.871	105.314.513.695	121.943.249.525	13.648.989.395	339.681.880.486
	Mua trong năm	208.030.736	1.271.377.111	2.900.510.726	633.987.205	5.013.905.778
	Thanh lý, nhượng bán	-	(249.335.048)	(2.006.226.222)	(127.739.300)	(2.383.300.570)
	Giảm do bán công ty con	-	(14.442.233.512)	-	-	(14.442.233.512)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	98.983.158.607	91.894.322.246	122.837.534.029	14.155.237.300	327.870.252.182
	Khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	52.180.777.751	67.120.235.558	76.855.077.439	12.594.022.662	208.750.113.410
	Khấu hao trong năm	4.844.925.841	10.350.180.641	11.534.057.651	995.716.287	27.724.880.420
	Thanh lý, nhượng bán	-	(233.168.392)	(2.006.226.222)	(127.739.300)	(2.367.133.914)
	Giảm do bán công ty con	-	(6.985.315.801)	-	-	(6.985.315.801)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	57.025.703.592	70.251.932.006	86.382.908.868	13.461.999.649	227.122.544.115
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	46.594.350.120	38.194.278.137	45.088.172.086	1.054.966.733	130.931.767.076
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	41.957.455.015	21.642.390.240	36.454.625.161	693.237.651	100.747.708.067

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 117,1 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 84,1 tỷ đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	101.988.494.434	4.716.381.335	106.704.875.769
Mua trong năm	-	377.931.968	377.931.968
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	101.988.494.434	5.094.313.303	107.082.807.737
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	-	3.672.433.284	3.672.433.284
Khấu hao trong năm	-	557.241.780	557.241.780
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	4.229.675.064	4.229.675.064
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	101.988.494.434	1.043.948.051	103.032.442.485
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	101.988.494.434	864.638.239	102.853.132.673
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2,7 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1,9 tỷ đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Trang thiết bị VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	6.120.000.000	727.299.868.660	201.276.546.359	934.696.415.019
Tăng trong năm	-	3.394.866.163	144.763.200	3.539.629.363
Phân loại lại giữa các khoản mục	-	69.780.470.110	(69.780.470.110)	-
Phân loại lại sang chi phí trả trước (Thuyết minh 15)	-	-	(26.192.088.802)	(26.192.088.802)
Điều chỉnh giảm sau quyết toán giá trị công trình (*)	-	-	(50.044.971.338)	(50.044.971.338)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	6.120.000.000	800.475.204.933	55.403.779.309	861.998.984.242
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.428.000.000	11.110.909.433	6.930.044.916	19.468.954.349
Khấu hao trong năm	158.213.790	36.941.645.081	15.622.874.586	52.722.733.457
Phân loại lại sang chi phí trả trước (Thuyết minh 15)	-	-	(12.933.217.418)	(12.933.217.418)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.586.213.790	48.052.554.514	9.619.702.084	59.258.470.388
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	4.692.000.000	716.188.959.227	194.346.501.443	915.227.460.670
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	4.533.786.210	752.422.650.419	45.784.077.225	802.740.513.854

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm:

- Nhà cửa, vật kiến trúc và các trang thiết bị liên quan đến khu nhà ở tại Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn (“Dự án Nghi Sơn”) được Công ty mẹ xây dựng và cho thuê.
- Quyền sử dụng đất liên quan đến khu đất sở hữu bởi PSMT đang được sử dụng để cho thuê.

(*) Theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành của Dự án Nghi Sơn ngày 13 tháng 11 năm 2017, Tổng Công ty đã điều chỉnh giảm giá trị tạm tính liên quan đến khoản mục trang thiết bị của dự án là 50.044.971.338 đồng.

Tổng Công ty không thể thu thập được thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở để so sánh giá trị hợp lý nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, một phần giá trị của bất động sản đầu tư được thế chấp cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 22).

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	2017	2016
	VND	VND
Dự án khu dân cư 41D Vũng Tàu	64.546.743.156	40.840.408.691
Dự án Cape Pearl	37.202.219.052	35.300.069.469
Các dự án khác	979.052.100	944.772.979
	<u>102.728.014.308</u>	<u>77.085.251.139</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2017	2016
	VND	VND
Số dư đầu năm	77.085.251.139	133.979.477.868
Xây dựng cơ bản trong năm	25.642.763.169	612.348.211.927
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(669.242.438.656)
Số dư cuối năm	<u>102.728.014.308</u>	<u>77.085.251.139</u>

15 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	2017 VND	2016 VND
Chi phí thuê văn phòng (*)	126.359.903.609	126.585.789.845
Chi phí vỏ bình ga	56.718.116.343	61.430.299.515
Công cụ, dụng cụ xuất dùng (**)	26.893.678.447	9.250.019.938
Các khoản khác	3.458.800.237	4.001.458.292
	<u>213.430.498.636</u>	<u>201.267.567.590</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	201.267.567.590	202.166.255.334
Tăng trong năm	17.186.236.698	24.454.671.133
Phân bổ trong năm	(18.282.177.036)	(25.353.358.877)
Phân loại từ Bất động sản đầu tư (Thuyết minh 13)	13.258.871.384	-
Số dư cuối năm	<u>213.430.498.636</u>	<u>201.267.567.590</u>

(*) Bao gồm khoản trả trước cho PVN để thuê văn phòng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ năm 2010.

(**) Bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng cho Dự án Nghi Sơn, được phân loại lại từ Bất động sản đầu tư (Thuyết minh 13) sau khi quyết toán giá trị công trình.

16 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	15.415.319.894	-
Tăng trong năm	-	15.427.708.216
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 36, 39)	(1.641.877.394)	(12.388.322)
Số dư cuối năm	<u>13.773.442.500</u>	<u>15.415.319.894</u>

Chi tiết số dư lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua các công ty con được trình bày như sau:

	2017 VND	2016 VND
Nha Trang PST	-	111.494.894
Bình Minh	13.773.442.500	15.303.825.000
	<u>13.773.442.500</u>	<u>15.415.319.894</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2017	2016
	VND	VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam</i>		
<i>Thái Nguyên</i>	250.308.282.400	354.845.181.900
<i>Shenzhen Sang Fei Consumer Communications</i>		
<i>Co, Ltd</i>	70.813.364.481	69.357.559.116
<i>Microsoft Regional Sales Corporation</i>	70.779.044.651	48.915.388.511
<i>Dell Global B.V. (Singapore Branch)</i>	60.427.356.500	68.611.680.700
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp</i>	42.854.273.564	79.430.928.503
<i>Các bên thứ ba khác</i>	372.470.921.933	338.564.682.150
	<hr/>	<hr/>
	867.653.243.529	959.725.420.880
	<hr/>	<hr/>
Bên liên quan (Thuyết minh 42(b)(ii))		
<i>PVN</i>	288.362.356.866	280.990.702.572
<i>Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hóa Dầu</i>		
<i>Bình Sơn</i>	214.854.136.911	193.502.091.457
<i>Các bên liên quan khác</i>	5.118.144.170	12.196.594.246
	<hr/>	<hr/>
	508.334.637.947	486.689.388.275
	<hr/>	<hr/>
	1.375.987.881.476	1.446.414.809.155
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Tổng Công ty không có nghi ngờ nào về khả năng hoàn trả đầy đủ các khoản nợ khi đến hạn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2017	2016
	VND	VND
Bên thứ ba	71.857.576.677	19.037.977.620
Bên liên quan (Thuyết minh 42(b)(iv))		
<i>Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Lọc Hóa Dầu</i>		
<i>Nghi Sơn (*)</i>	232.311.035.750	-
	<hr/>	<hr/>
	304.168.612.427	19.037.977.620
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(*) Đây là khoản nhận ứng trước cho hợp đồng dịch vụ như trình bày ở Thuyết minh 7.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lãi vay	7.153.947.917	2.909.169.834
Chi phí thuê kho và vận chuyển	2.814.459.673	799.741.877
Các khoản khác	12.259.570.996	11.214.496.014
Chi phí phải trả liên quan đến dự án Nghi Sơn	-	58.025.439.685
	<u>22.227.978.586</u>	<u>72.948.847.410</u>

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

(a) Ngắn hạn

	2017 VND	2016 VND
Tiền thuê nhận trước (Thuyết minh 42(b)(v)) (*)	27.272.727.273	27.272.727.273
Các khoản khác	7.803.968.217	3.090.016.777
	<u>35.076.695.490</u>	<u>30.362.744.050</u>

(b) Dài hạn

	2017 VND	2016 VND
Tiền thuê nhận trước (Thuyết minh 42(b)(vi)) (*)	75.000.000.011	102.272.727.275
Các khoản khác	77.806.667	77.806.667
	<u>75.077.806.678</u>	<u>102.350.533.942</u>

(*) Đây là khoản tiền ứng trước nhận từ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn để cho thuê khu nhà ở và cung cấp dịch vụ phục vụ cho Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 13).

21 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2017 VND	2016 VND
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 42(b)(iii))	4.075.406.016	4.685.961.165
Các khoản phải trả khác cho đại lý, khách hàng	61.169.602.857	79.089.029.187
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 28)	22.777.755.034	20.833.461.631
Các khoản khác	56.924.197.183	36.019.366.427
	<u>144.946.961.090</u>	<u>140.627.818.410</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Trong năm				Phân loại từ vay dài hạn VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
	Tại ngày 1.1.2017 VND	Vay mới VND	Trả nợ vay VND	Tại ngày 31.12.2017 VND		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	703.425.816.764	2.146.579.745.965	(2.445.458.846.366)	404.546.716.363	-	404.546.716.363
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	131.721.834.387	818.089.409.491	(495.689.011.981)	454.122.231.897	-	454.122.231.897
Ngân hàng TMCP Quân Đội	354.194.312.228	1.006.178.679.884	(1.158.385.347.715)	201.987.644.397	-	201.987.644.397
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	459.311.395.137	1.144.016.163.943	(1.387.557.132.644)	215.770.426.436	-	215.770.426.436
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	362.940.406.297	988.469.738.116	(1.056.841.057.038)	294.569.087.375	-	294.569.087.375
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	20.345.236.005	159.018.610.510	(132.363.846.515)	47.000.000.000	-	47.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	25.000.000.000	-	(25.000.000.000)	-	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	53.349.172.995	87.669.450.844	(117.814.609.951)	23.204.013.888	-	23.204.013.888
Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam	99.962.829.711	153.876.878.184	(199.728.868.611)	54.110.839.284	-	54.110.839.284
Ngân hàng TMCP Á Châu	17.196.790.006	25.348.936.249	(42.545.726.255)	-	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình	-	32.072.485.721	(12.175.722.002)	19.896.763.719	-	19.896.763.719
Ngân hàng TMCP Á Châu (*) (Thuyết minh 22(b))	18.096.233.992	-	(21.793.173.523)	21.787.573.927	25.484.513.458	21.787.573.927
Ngân hàng Standard Chartered	-	263.291.698.939	-	263.291.698.939	-	263.291.698.939
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	53.099.204.000	(46.426.481.500)	6.672.722.500	-	6.672.722.500
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	24.210.729.540	-	24.210.729.540	-	24.210.729.540
Vay các cá nhân	57.090.000.000	9.600.000.000	(66.690.000.000)	-	-	-
	2.302.634.027.522	6.911.521.731.386	(7.208.469.824.101)	25.484.513.458	2.031.170.448.265	2.031.170.448.265

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)

Số dư các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, được thực hiện dưới hình thức vay ngắn hạn, hợp đồng hạn mức tín dụng hoặc phát hành tín dụng thư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng giá trị của các cam kết bảo lãnh tín dụng mà Công ty mẹ bảo lãnh cho các công ty con là 4.309,5 tỷ đồng và 10 triệu Đô la Mỹ và PSD bảo lãnh cho Bình Minh là 10 tỷ đồng (Thuyết minh 43(b)). Các khoản vay này còn được đảm bảo bằng một phần giá trị hàng tồn kho, các khoản phải thu và tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 4, 5(a), 10). Lãi suất tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ do các ngân hàng công bố.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn

	Trong năm			Tại ngày 31.12.2017 VND
	Tại ngày 1.1.2017 VND	Vay vốn VND	Trả nợ vay VND	
Ngân hàng TMCP Á Châu	1.198.790.000	-	(1.198.790.000)	-
Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	250.105.563.934	54.260.953.406	-	(25.484.513.458)
	<u>251.304.353.934</u>	<u>54.260.953.406</u>	<u>(1.198.790.000)</u>	<u>278.882.003.882</u>
				<u>278.882.003.882</u>

(*) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Á Châu có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng, có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 26 tháng 1 năm 2017 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Khoản vay được thực hiện nhằm mục đích tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 13). Khoản vay này có thời hạn vay là 9 năm và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Nghi Sơn; quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất; các khoản phải thu, quyền phát sinh có được theo hợp đồng cho thuê tại Dự án Nghi Sơn và 5.345.200 cổ phiếu của PSA sở hữu bởi Công ty mẹ.

Chi phí lãi vay của khoản vay liên quan đến Dự án Nghi Sơn trước khi Dự án đi vào hoạt động được vốn hóa vào bất động sản đầu tư. Từ tháng 10 năm 2016, sau khi Dự án Nghi Sơn đưa vào hoạt động, chi phí lãi vay được hoàn trả bởi Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn, bên đi thuê của Dự án.

23 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	2017	2016
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược vỏ bình ga	34.821.597.036	37.653.017.593
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.582.583.990	12.254.177.404
Phải nộp Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (*)	7.030.627.285	7.030.627.285
Các khoản khác	415.300.000	9.639.173.324
	<u>55.850.108.311</u>	<u>66.576.995.606</u>

(*) Đây là khoản tiền thuê đất phải nộp Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu liên quan đến hợp đồng thuê đất số 14/HDTD ngày 25 tháng 1 năm 1996 cho lô đất số 8 và số 9 đường Hoàng Diệu, Thành phố Vũng Tàu. Số tiền thuê đất hàng năm phải trả sẽ dựa trên thông báo của Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

24 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

(a) Thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	2017	2016
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	189.110.129	1.203.512.630
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	<u>189.110.129</u>	<u>1.203.512.630</u>
Số dư đầu năm	189.110.129	1.203.512.630
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(3.489.110.129)	(1.014.402.501)
	<u>(3.300.000.000)</u>	<u>189.110.129</u>
Trong đó:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	189.110.129
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	(3.300.000.000)	-

(*) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ chênh lệch tạm thời liên quan đến các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả năm 2017 là 20% (2016: 20%).

24 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI (tiếp theo)

(b) Các khoản lỗ tính thuế mà không được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai của các công ty con để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai của các công ty con trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính của các công ty con. Tuy nhiên, Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại này vì khả năng các công ty con có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

25 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	2017		2016	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	86.600.124	-	86.600.124	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	86.600.124	-	86.600.124	-

Công ty mẹ chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 18 ngày 23 tháng 5 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 866.001.240.000 đồng.

Cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Công ty mẹ như sau:

	2017		2016	
	VND	%	VND	%
PVN	209.738.510.000	24,22	209.738.510.000	24,22
Các cổ đông khác	656.262.730.000	75,78	656.262.730.000	75,78
	866.001.240.000	100	866.001.240.000	100

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**Mẫu số B 09 – DN/HN****25 VỐN CỔ PHẦN (tiếp theo)****(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	846.001.240.000	-	846.001.240.000
Cổ phiếu mới phát hành	20.000.000.000	-	20.000.000.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2017	866.001.240.000	-	866.001.240.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Mệnh giá: 10.000 đồng trên một cổ phiếu

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TÓNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

26 TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 44) VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	846.001.240.000	133.918.052.614	173.203.515.481	56.740.087.775	239.260.494.367	(35.523.322.342)	1.413.600.067.895
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	143.681.890.479	-	143.681.890.479
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên	20.000.000.000	-	-	-	-	-	20.000.000.000
Hoàn nhập quỹ đã trích	-	-	(767.832.647)	-	767.832.647	-	-
Tạm trích quỹ trong năm 2016	-	-	17.491.292	-	(20.545.440.224)	-	(20.527.948.932)
Cổ tức bổ sung năm 2015	-	-	-	-	(51.960.074.400)	-	(51.960.074.400)
Tạm ứng cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(41.062.209.900)	-	(41.062.209.900)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	866.001.240.000	133.918.052.614	172.453.174.126	56.740.087.775	270.142.492.969	(35.523.322.342)	1.463.731.725.142
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	131.362.586.804	-	131.362.586.804
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(13.354.140.938)	-	(13.354.140.938)
Cổ tức bổ sung 2016 (**)	-	-	-	-	(84.972.262.673)	-	(84.972.262.673)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	866.001.240.000	133.918.052.614	172.453.174.126	56.740.087.775	303.178.676.162	(35.523.322.342)	1.496.767.908.335

(*) Theo Nghị quyết số 14/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017, quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016 của Công ty mẹ đã được thông qua và đã trích số tiền là 7.940.578.038 đồng. Phần còn lại của quỹ khen thưởng, phúc lợi liên quan đến trích quỹ tại các đơn vị thành viên.

(**) Theo Nghị quyết số 14/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông Công ty mẹ phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức cho năm 2016 là 15% trên mệnh giá cổ phiếu. Theo đó, Công ty mẹ đã ra Thông báo số 809/TB-SGDHCM ngày 7 tháng 7 năm 2017 để chỉ trả cổ tức bổ sung năm 2016 bằng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 với tỷ lệ là 10% trên mệnh giá cổ phiếu.

27 CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	2017 VND	2016 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 44)
Vốn góp của chủ sở hữu	171.665.773.000	169.313.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	14.238.490.000	14.238.490.000
Cổ phiếu quỹ	(1.170.000.000)	(1.170.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	7.080.808.161	7.080.808.161
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(28.002.218.892)	(8.735.451.691)
	<u>163.812.852.269</u>	<u>180.726.846.470</u>

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 44)
Số dư đầu năm	180.726.846.470	157.365.807.173
Tăng vốn trong năm	2.352.773.000	25.740.000.000
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong năm	12.456.679.160	23.295.836.314
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.265.754.034)	(1.544.581.672)
Cổ tức đã chia	(29.457.692.327)	(26.864.040.345)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	(795.000.000)
Tăng do mua lại công ty con gián tiếp	-	3.528.825.000
	<u>163.812.852.269</u>	<u>180.726.846.470</u>

28 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	20.833.461.631	34.158.820.320
Cổ tức phải trả trong năm	114.429.955.000	119.886.324.644
Cổ tức đã chi trả bằng tiền trong năm	(112.485.661.597)	(133.211.683.333)
	<u>22.777.755.034</u>	<u>20.833.461.631</u>

29 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	2017	2016
Ngoại tệ các loại :		
- USD	335.251	1.190.756
- EUR	273	332
- GBP	-	205
	<u> </u>	<u> </u>

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý vào năm 2014 là 17.918.448.762 đồng. Trong năm 2016 và 2017 không có phát sinh thêm nợ khó đòi đã xử lý.

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mẹ mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2017	2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông		
Công ty mẹ	131.362.586.804	143.681.890.479
Tạm trích/thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(6.555.686.435)	(7.940.578.038)
	<u> </u>	<u> </u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	124.806.900.369	135.741.312.441
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	86.600.124	86.030.261
	<u> </u>	<u> </u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	<u> </u>	<u> </u>
	1.441	1.578

(*) Theo Nghị quyết số 14/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017, quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2017 sẽ được tạm trích dựa trên 6% lợi nhuận sau thuế của báo cáo tài chính riêng năm 2017 của Công ty mẹ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

31 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2017	2016
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	10.217.231.530.959	9.531.107.064.097
Doanh thu cung cấp dịch vụ	617.334.654.416	527.458.909.193
	<u>10.834.566.185.375</u>	<u>10.058.565.973.290</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	84.462.928.336	87.579.839.102
Giảm giá hàng bán	17.710.663.131	40.254.369.109
Hàng bán bị trả lại	29.134.321.818	48.672.798.608
	<u>131.307.913.285</u>	<u>176.507.006.819</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	10.087.971.140.171	9.354.600.057.278
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	615.287.131.919	527.458.909.193
	<u>10.703.258.272.090</u>	<u>9.882.058.966.471</u>

32 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2017	2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.420.095.109.676	8.806.547.895.420
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (*)	535.095.524.871	431.361.127.265
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10)	4.430.546.901	6.366.306.120
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10)	(4.271.414.657)	(20.712.531.318)
	<u>9.955.349.766.791</u>	<u>9.223.562.797.487</u>

(*) Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp bao gồm chi phí lãi vay với số tiền là 30,9 tỷ đồng (Thuyết minh 39), liên quan đến lãi vay của Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 13) sau khi Dự án Nghi Sơn đưa vào sử dụng được hoàn trả bởi Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 39), bên đi thuê của Dự án Nghi Sơn.

33 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2017	2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.115.630.410	55.227.001.326
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	10.300.572.057	7.855.407.790
Doanh thu tài chính khác	6.921.105.388	5.048.977.882
	<u>66.337.307.855</u>	<u>68.131.386.998</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

34 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2017	2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	105.602.842.553	81.342.268.416
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.834.099.813	7.531.630.669
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	853.268.080	2.000.000.000
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	585.648.946	1.281.020.127
Lỗ từ thoái vốn công ty con (Thuyết minh 3)	245.247.378	-
Chiết khấu thanh toán	-	6.181.212.551
Chi phí tài chính khác	3.272.095.758	5.859.344.367
	<u>113.393.202.528</u>	<u>104.195.476.130</u>

35 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2017	2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	82.645.171.667	63.042.375.772
Chi phí vận chuyển	34.445.325.325	34.908.909.544
Chi phí quảng cáo	15.099.219.348	19.352.307.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.052.300.978	46.035.466.503
Chi phí thuê kho	22.232.972.448	23.022.748.964
Chi phí khấu hao	2.552.461.239	2.127.946.186
Chi phí khác	80.742.387.008	48.100.531.334
	<u>255.769.838.013</u>	<u>236.590.286.036</u>

36 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2017	2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	80.360.649.505	62.889.134.393
Chi phí lập dự phòng phải thu khó đòi	53.995.641.029	5.825.590.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.459.465.945	51.168.635.364
Chi phí khấu hao	9.909.822.361	9.045.102.923
Chi phí quản lý (Thuyết minh 42(a)(iv))	6.425.062.580	4.744.137.316
Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 16)	1.641.877.394	12.388.322
Chi phí khác	45.945.842.688	41.998.261.750
	<u>246.738.361.502</u>	<u>175.683.250.956</u>

37 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2017 VND	2016 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ kỳ cược, ký quỹ vỏ bình ga	5.487.805.507	5.279.772.165
Tiền phạt thu được	1.647.080.214	2.681.656.072
Lãi do thanh lý tài sản	568.462.727	756.009.091
Thu nhập khác	4.298.645.935	3.056.852.702
	<u>12.001.994.383</u>	<u>11.774.290.030</u>
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng	1.343.385.055	8.171.319.053
Phạt vi phạm hành chính	4.666.387.613	108.521.562
Chi phí khác	2.265.292.906	1.563.923.555
	<u>8.275.065.574</u>	<u>9.843.764.170</u>
Lợi nhuận khác	<u>3.726.928.809</u>	<u>1.930.525.860</u>

38 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	202.462.514.449	211.710.756.162
Thuế tính ở thuế suất 20%	40.492.502.890	42.342.151.232
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(132.501.300)	(4.807.971.866)
Chi phí không được khấu trừ	4.073.845.716	3.039.792.950
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.139.674.746	5.483.693.283
Dự phòng thiếu thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	69.726.433	1.010.854.397
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	-	(2.335.490.627)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>58.643.248.485</u>	<u>44.733.029.369</u>
Trong đó, bao gồm:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	55.154.138.356	43.718.626.868
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	3.489.110.129	1.014.402.501
	<u>58.643.248.485</u>	<u>44.733.029.369</u>

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

39 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.204.256.575.203	8.655.465.728.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	568.111.707.235	528.556.533.695
Chi phí nhân viên	400.704.959.056	317.529.567.868
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	81.004.855.657	46.976.983.663
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	53.995.641.029	5.825.590.888
Chi phí lãi vay (Thuyết minh 32)	30.898.152.769	5.654.964.367
Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 16)	1.641.877.394	12.388.322
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho Thuyết minh 10)	4.430.546.901	6.366.306.120
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10)	(4.271.414.657)	(20.712.531.318)
Các chi phí khác	126.688.229.696	90.160.802.531
	<u>10.467.461.130.283</u>	<u>9.635.836.334.479</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

40 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Tổng Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017				Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016				
	Hàng điện tử VND	Vật tư thiết bị ngành dầu khí VND	Kinh doanh hạt nhựa, xơ sợi và phân phối ga VND	Hàng hóa, dịch vụ khác VND	Hàng điện tử VND	Vật tư thiết bị ngành dầu khí VND	Kinh doanh hạt nhựa, xơ sợi và phân phối ga VND	Hàng hóa, dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	7.371.855.447.741	685.611.692.886	1.273.445.926.571	1.372.345.204.892	10.703.258.272.090				
Giá vốn	(6.939.968.802.979)	(578.485.321.684)	(1.230.939.219.439)	(1.205.956.422.689)	(9.955.349.766.791)				
Lợi nhuận gộp	431.886.644.762	107.126.371.202	42.506.707.132	166.388.782.203	747.908.505.299				
Doanh thu thuần	6.848.662.990.342	523.607.953.976	1.339.621.280.052	1.170.166.742.101	9.882.058.966.471				
Giá vốn	(6.482.928.121.209)	(428.207.688.375)	(1.282.825.728.632)	(1.029.601.259.271)	(9.223.562.797.487)				
Lợi nhuận gộp	365.734.869.133	95.400.265.601	56.795.551.420	140.565.482.830	658.496.168.984				

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

41 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

(a) Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	2017 VND	2016 VND
Điều chỉnh giảm giá trị tài sản tạm tính sau khi quyết toán công trình Dự án Nghi Sơn	50.044.971.338	-

(b) Các khoản tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Các khoản tương đương tiền với giá trị là 10 tỷ đồng và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trị giá 10 tỷ đồng do Tổng Công ty nắm giữ được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng bảo lãnh cho các công ty con được trình bày ở Thuyết minh 4, 5.

(c) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2017 VND	2016 VND
Vay theo kế ước thông thường	6.965.782.684.792	6.568.717.739.850

(d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2017 VND	2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	7.209.668.614.101	5.954.788.807.093

42 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 24,22% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 25(b)).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2017 VND	2016 VND
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ		
PVN	118.301.549.773	135.301.101.493
Các bên liên quan của PVN	229.884.899.134	270.085.497.994
	<u>348.186.448.907</u>	<u>405.386.599.487</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
PVN	5.789.067.056	278.989.274.212
Các bên liên quan của PVN	1.219.307.712.334	1.169.935.575.106
	<u>1.225.096.779.390</u>	<u>1.448.924.849.318</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

42 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	5.782.527.597	4.322.636.209
iv) Các giao dịch khác		
Cổ tức đã trả cho PVN	20.974.550.033	23.072.005.036
Chi phí quản lý đã trả cho PVN (Thuyết minh 36)	6.425.062.580	4.744.137.316

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2017 VND	2016 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
PVN	13.539.327.316	4.783.741.086
Các bên liên quan của PVN	95.424.567.832	106.169.648.216
	<u>108.963.895.148</u>	<u>110.953.389.302</u>
ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
PVN	288.362.356.866	280.990.702.572
Các bên liên quan của PVN	219.972.281.081	205.698.685.703
	<u>508.334.637.947</u>	<u>486.689.388.275</u>
iii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21)		
PVN	4.075.406.016	4.685.961.165
iv) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 18)		
Các bên liên quan của PVN	232.311.035.750	-
v) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Thuyết minh 20(a))		
Các bên liên quan của PVN	27.272.727.273	27.272.727.273

42 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2017 VND	2016 VND
<i>vi) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Thuyết minh 20(b))</i>		
Các bên liên quan của PVN	75.000.000.011	102.272.727.275

43 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty mẹ đã ký hợp đồng thuê đất với Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, mức tối thiểu mà Công ty mẹ phải trả trong tương lai như sau:

	2017 VND	2016 VND
Trên 5 năm	54.191.290.810	54.191.290.810

(b) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty mẹ có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại các ngân hàng thương mại cấp cho các công ty con với tổng hạn mức bảo lãnh là 4.309,5 tỷ đồng và 10 triệu Đô la Mỹ (Thuyết minh 22(a)), và có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với nhà cung cấp là 7 triệu Đô la Mỹ (gọi tắt là các "Bên cho vay"). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho các Bên cho vay trong trường hợp bên được bảo lãnh không có khả năng thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, PSD có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại một ngân hàng thương mại cấp cho Bình Minh với tổng hạn mức bảo lãnh là 10 tỷ đồng (Thuyết minh 22(a)). Theo đó, PSD có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho ngân hàng trong trường hợp bên được bảo lãnh không có khả năng thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ.

(c) Cam kết khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty mẹ có một hợp đồng bảo lãnh với một ngân hàng thương mại với giá trị bảo lãnh là 150 tỷ đồng nhằm mục đích bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước nhận từ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 20) thông qua việc cần trừ vào doanh thu ghi nhận hàng tháng từ Dự án Nghi Sơn.

43 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(d) Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty mẹ đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động Dự án Nghi Sơn, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2017 VND	2016 VND
Dưới 1 năm	89.933.899.546	89.933.899.546
Từ 1 đến 5 năm	359.735.598.184	359.735.598.184
Trên 5 năm	337.252.123.298	427.186.022.844
	786.921.621.028	876.855.520.574

44 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM TRƯỚC

Tổng Công ty đã trình bày lại báo cáo tài chính hợp nhất năm trước để điều chỉnh khoản truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 và năm 2015 của một công ty con. Ảnh hưởng của việc trình bày lại được trình bày như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Theo báo cáo năm trước VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	4.579.147.052.293	3.400.792.365	4.582.547.844.658
310	Nợ ngắn hạn	4.158.915.168.811	3.400.792.365	4.162.315.961.176
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17.887.171.282	3.400.792.365	21.287.963.647
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.647.859.363.977	(3.400.792.365)	1.644.458.571.612
410	Vốn chủ sở hữu	1.647.859.363.977	(3.400.792.365)	1.644.458.571.612
421	LNST chưa phân phối	272.012.928.770	(1.870.435.801)	270.142.492.969
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	128.331.038.291	(1.870.435.801)	126.460.602.490
429	Lợi ích cổ đông thiểu số	182.257.203.034	(1.530.356.564)	180.726.846.470
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	6.227.006.416.270	-	6.227.006.416.270

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Chủ tịch HĐQT phê duyệt ngày 29 tháng 3 năm 2018.



Hà Văn Phương
Người lập



Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT